Số: 3581/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-06T10:26:58+07:00

PHỤ LỤC III.
DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ LÂM NGHIỆP ĐẮK LẮK BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích	Diện tích đất bàn giao địa phương								
				Xã Ea Súp	trong đó		Xã Ea Rốk	Xã Buôn Đôn	Xã Ea Khăl	Xã Ea Wy	Xã Ea Hleo	Xã Ea Kiết
					Ngoài chỉ giới, phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi hồ Ea Súp thượng	Trong chỉ giới, phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi hồ Ea Súp thượng						
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		**6.136,77**	**3.543,64**	**3.260,06**	**283,58**	**2.336,42**	**212,70**	**30,77**	**6,34**	**4,87**	**2,05**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.226,56**	**2.998,66**	**2.831,82**	**166,84**	**2.008,14**	**197,32**	**12,49**	**5,90**	**3,63**	**0,42**
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.369,90	472,02	391,21	80,81	841,85	54,82	0,52	0,27	-	0,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,44	66,18	64,31	1,87	1,08	2,18	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,89	0,05	0,05		0,84	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	68,55	66,13	64,27	1,87	0,24	2,18	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.300,46	405,84	326,90	78,94	840,76	52,65	0,52	0,27	-	0,42
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.738,06	2.446,59	2.407,16	39,43	1.160,19	119,90	11,38	-	-	-
3	Đất lâm nghiệp	LNP	118,43	79,88	33,45	46,42	6,11	22,60	0,59	5,63	3,63	-
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,43	46,43	0,00	46,42	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	*RPH*	46,43	46,43	*0,00*	*46,42*	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng phòng hộ là rừng trồng (TG)		-									
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	72,00	33,45	33,45	-	6,11	22,60	0,59	5,63	3,63	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	72,00	33,45	*33,45*	-	*6,11*	*22,60*	*0,59*	*5,63*	*3,63*	-
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng (TG)		-									
	Đất rừng sản xuất tái sinh chưa thành rừng (DTTS)		-									
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,18	0,18		0,18	-	-	-	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**603,51**	**397,28**	**393,18**	**4,10**	**190,51**	**6,52**	**5,89**	**0,44**	**1,24**	**1,63**
1	Đất ở	OTC	178,30	178,26	178,26	-	-	-	0,04	-	-	-
1.1	Đất ở + đất trồng cây lâu năm	ONT+CLN	178,29	178,24	178,24	-	-	-	0,04	-	-	-
1.2	Đất ở + đất trồng cây hàng năm	ONT+NHK	0,02	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,24	2,24	2,24	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,24	2,24	2,24	-	-	-	-	-	-	-

3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,83	78,99	77,62	1,37	37,38	1,98	0,46	0,03	-	-
4.1	Đất giao thông	DGT	118,83	78,99	77,62	1,37	37,38	1,98	0,46	0,03	-	-
5	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	304,13	137,79	135,06	2,73	153,13	4,54	5,39	0,42	1,24	1,63
5.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,13	137,79	135,06	2,73	153,13	4,54	5,39	0,42	1,24	1,63
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**306,70**	**147,70**	**35,06**	**112,64**	**137,76**	**8,86**	**12,38**	**-**	**-**	**-**
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,88	0,09	0,09	-	-	-	0,79	-	-	-
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	305,83	147,61	34,98	112,64	137,76	8,86	11,59	-	-	-